



zh ch sh r



zhā

扎

zhě

者

zhè

这

zhū

朱

zhào

照

zhài

债

zhàn

站

zhuā

抓

zhōu

周

zhuān

专

zhuì

坠

zhèng

正

chā

插

chí

池

chù

处

chāo

抄

chái

柴

chōu

抽

chèn

趁

chūn

春

chuán

船

cháng

常

chǒng

宠

chéng

城



shā

沙

shòu

瘦

shāng

商

shì

室

shuā

刷

shéng

绳

shān

删

shuāi

摔

shuāng

霜

shǎn

闪

rě

惹

rùn

润

rì

日

ruǎn

软

ráo

饶

róng

溶

ruò

弱

rán

燃